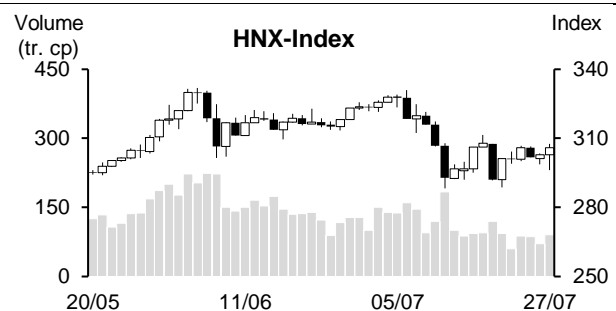
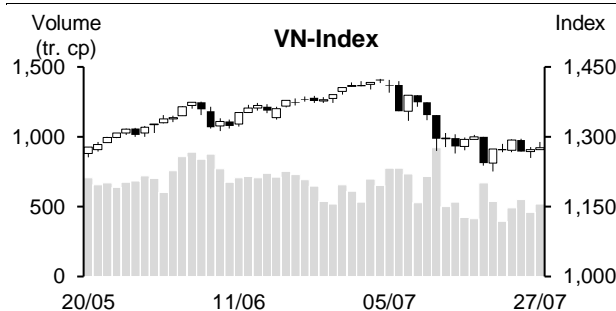


27/07/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,276.93	0.33%	1,409.85	0.42%	306.00	1.03%
Tổng KLGD (tr. cp)	564.55	12.34%	198.44	25.20%	94.51	25.59%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	519.93	12.76%	190.31	24.51%	90.31	26.11%
TB 20 phiên (tr. cp)	591.38	-12.08%	231.79	-17.90%	110.97	-18.62%
Tổng GTGD (tỷ VND)	18,324.56	18.12%	9,787.52	24.36%	2,218.70	29.13%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	16,362.04	15.18%	8,993.03	21.27%	2,147.43	31.10%
TB 20 phiên (tỷ VND)	19,236.63	-14.94%	11,379.62	-20.97%	2,539.18	-15.43%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	206	49%	19	63%	105	29%
Số mã giảm	166	39%	10	33%	76	21%
Số mã đứng giá	50	12%	1	3%	187	51%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Tiếp nối sự hưng phấn từ diễn biến phục hồi vào cuối phiên chiều hôm qua, các chỉ số chính tiếp tục được kéo xanh ngay từ đầu phiên sáng ngày hôm nay nhờ dòng tiền rót mạnh vào các cổ phiếu trụ. Đặc biệt là sự thăng hoa của nhóm cổ phiếu ngành chứng khoán, thép và ngân hàng. Tuy nhiên, càng về cuối phiên, lực cầu bắt đầu có dấu hiệu suy yếu khiến thị trường nhanh chóng hụt hơi và chỉ còn giữ được sắc xanh nhẹ. Thậm chí nhiều cổ phiếu vốn hóa lớn như VHM, VCB, VNM, MWG còn đánh mất đà tăng và đóng cửa gần như thấp nhất trong phiên. Trong khi đó, khối ngoại mặc dù đã mua ròng trở lại sau 6 phiên bán ròng liên tiếp, giá trị mua ròng này chủ yếu đến từ thỏa thuận MSB nên gần như không tác động nhiều đến diễn biến chung.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 phiên hàm ý dòng tiền có sự cải thiện nhất định. Không những vậy, chỉ số vượt qua áp lực của MA5, cùng với RSI duy trì được đà tăng từ vùng quá bán 30 lên vùng 41, cho thấy chỉ số có cơ hội giữ được nhịp hồi kỹ thuật với kháng cự gần quanh vùng tâm lý 1,300 điểm. Tuy nhiên, chỉ số nằm dưới MA20, cùng với MA20 cắt xuống MA50 cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn là giảm. Do đó, nhà đầu tư nên thận trọng với nhịp hồi kỹ thuật hiện tại và hạn chế mở vị thế mua đuổi giá cao. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù, chỉ số vẫn trong xu hướng giảm ngắn hạn khi duy trì đóng cửa dưới MA20, nhưng với phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA5 cho thấy nhịp hồi kỹ thuật vẫn còn, với kháng cự mục tiêu quanh vùng 308 - 311 điểm (MA20 và 50). Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong nhịp hồi kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục giữ vị thế còn lại và chờ tín hiệu tiếp theo của thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: NTC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: SGP, DIG, ITD

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	NTC	Mua	28/07/21	191.198	191.2	0.0%	225	17.7%	185	-3.2%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	SGP	Quan sát mua	28/07/21	28.5	31-32	Nền đồ cô đặc sau nền vượt đỉnh trước đó -> khả năng có thể điều chỉnh trở lại để retest đỉnh cũ, có thể cân nhắc tham gia khi giá điều chỉnh về vùng 26.5-27 với áp lực bán yếu
2	DIG	Quan sát mua	28/07/21	24.5	28	Nền giảm khi gặp áp lực quanh MA50 -> khả năng có thể tiếp tục điều chỉnh về vùng 23.2-23.6 trước khi tăng trở lại
3	ITD	Quan sát mua	28/07/21	16	17-17.5	Nhịp điều chỉnh rơi vào trạng thái quá bán trong ngắn hạn -> khả năng có thể hồi phục trở lại nếu tiếp tục giảm về quanh MA50 (14.5-15)

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VGC	Mua	12/07/21	30.1	29.5	2.0%	35	18.6%	27.9	-5%	
2	SJS	Mua	16/07/21	63.3	61.8	2.4%	70	13.3%	59	-5%	
3	VNM	Mua	21/07/21	87.5	85.9	1.9%	93	8%	84	-2%	
4	HAX	Mua	23/07/21	19.25	19.35	-0.5%	21.9	13%	18.4	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY**Tin trong nước****ACBS: Chi phí trích lập của ngân hàng có thể giảm trong 2021**

Trong báo cáo về ngành ngân hàng, Chứng khoán ACB (ACBS) cho rằng chi phí dự phòng sẽ giảm trong năm 2021 do nhiều nguyên nhân. Đầu tiên là chất lượng tài sản đang được cải thiện. Tỷ lệ nợ xấu (nhóm 3-5) và nợ quá hạn (nhóm 2-5) cuối quý I đầu tăng nhẹ so với quý IV/2020 do yếu tố mùa vụ nhưng giảm so với cùng kỳ năm 2020 và năm 2019.

Các ngân hàng cũng chủ động trích lập dự phòng, giúp tỷ lệ bao phủ nợ xấu được cải thiện, qua đó giảm áp lực trích lập dự phòng năm 2021. Các khoản nợ còn tồn đọng từ giai đoạn trước và trái phiếu VAMC đã được trích lập dự phòng đáng kể trong giai đoạn 2018-2020.

ACBS nhận thấy nợ tái cơ cấu của các ngân hàng hiện chưa đáng lo ngại. Đối với nợ tái cơ cấu (giữ nguyên nhóm nợ 1), ACBS nhận thấy đa số các ngân hàng khá lạc quan về khả năng thu hồi các khoản nợ tái cơ cấu này với tỷ lệ thu hồi trên 90%.

Các ngân hàng tăng vay mượn lẫn nhau, lãi suất quanh 1%/năm

Ngân hàng Nhà nước vừa công bố báo cáo hoạt động ngân hàng tuần từ ngày 12 đến ngày 16/7.

Theo đó, báo cáo của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài qua hệ thống báo cáo thống kê cho thấy, doanh số giao dịch trên thị trường liên ngân hàng trong kỳ bằng VND đạt xấp xỉ 727.848 tỷ đồng, bình quân 145.570 tỷ đồng/ngày, tăng 1.660 tỷ đồng/ngày so với tuần 05 – 09/7/2021; doanh số giao dịch bằng USD quy đổi ra VND trong tuần đạt khoảng 162.494 tỷ đồng, bình quân 32.499 tỷ đồng/ngày, tăng 3.147 tỷ đồng/ngày so với tuần trước đó.

Theo kỳ hạn, các giao dịch VND chủ yếu tập trung vào kỳ hạn qua đêm (78% tổng doanh số giao dịch) và kỳ hạn 01 tuần (11% tổng doanh số giao dịch). Đối với giao dịch USD, các kỳ hạn có doanh số lớn nhất là kỳ hạn qua đêm và 01 tuần với tỷ trọng lần lượt là 67% và 26%.

Về lãi suất, đối với các giao dịch bằng VND, so với tuần trước, lãi suất bình quân liên ngân hàng trong tuần dao động nhẹ quanh mức lãi suất tuần trước tại các kỳ hạn dưới 1 tháng và thay đổi nhiều hơn tại các kỳ hạn trên 1 tháng. Cụ thể, lãi suất bình quân một số kỳ hạn chủ chốt như qua đêm và 01 tuần giữ các mức lần lượt là 0,93%/năm và 1,14%/năm, trong khi kỳ hạn 01 tháng tăng 0,1%/năm lên mức 1,46%/năm.

Đối với các giao dịch USD, lãi suất bình quân liên ngân hàng trong tuần dao động nhẹ so với tuần trước. Cụ thể, lãi suất một số kỳ hạn chủ chốt như 1 tuần và 1 tháng cùng giảm 0,01%/năm xuống mức 0,11%/năm và 0,23%/năm, trong khi kỳ hạn qua đêm không thay đổi, giữ mức 0,1%/năm.

Nguồn : NDH , Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Tập đoàn Cao su: LNST nửa đầu năm đạt gần 2.400 tỷ đồng, tăng 182% nhờ giá bán cao su và gỗ tăng

Tập đoàn Cao su Việt Nam (GVR) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2021. Doanh thu thuần đạt 5.688 tỷ đồng, tăng 72% so với cùng kỳ. Lợi nhuận gộp đạt 1.629 tỷ đồng, tăng 129%. Biên lợi nhuận gộp 28,6% so với mức 21,4% của cùng kỳ năm ngoái. Lợi nhuận sau thuế thu về 1.160 tỷ đồng, tăng 126%.

Về cơ cấu, doanh thu kinh doanh mủ cao su 3.295 tỷ đồng, tăng 88%; doanh thu chế biến gỗ 1.084 tỷ đồng, tăng 69%; doanh thu kinh doanh các sản phẩm từ cao su 880 tỷ đồng, tăng 96%; doanh thu kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng 121 tỷ đồng, giảm 46%...

Nửa đầu năm 2021, GVR đạt doanh thu 10.537 tỷ đồng, tăng 77%. Lợi nhuận sau thuế 2.376 tỷ đồng, tăng 182%. Kết quả này thực hiện 39% kế hoạch doanh thu và 52% kế hoạch lợi nhuận.

Sonadezi (SNZ) lãi xấp xỉ 600 tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm, hoàn thành 59% kế hoạch

Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp (Sonadezi – SNZ) công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2021 với doanh thu thuần đạt 1.266 tỷ đồng, tăng 6,7% so với quý 2 năm ngoái. Trong khi đó lợi nhuận gộp lại giảm 10,5%, xuống còn hơn 435 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp giảm từ 41% xuống còn 34,4%. Chi phí tài chính giảm 3 tỷ đồng so với cùng kỳ, còn hơn 30 tỷ đồng – chủ yếu là chi phí lãi vay.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021 doanh thu thuần đạt 2.492 tỷ đồng, tăng 10,1% so với nửa đầu năm ngoái và thực hiện được trên 52% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế nửa đầu năm 599 tỷ đồng, giảm 11,8% so với cùng kỳ, trong đó lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ đạt 354 tỷ đồng. Kết quả này giúp Sonadezi hoàn thành trên 59% chỉ tiêu lợi nhuận được giao cho cả năm.

Lọc hóa Dầu Bình Sơn (BSR): Quý 2 lãi 1.710 tỷ đồng trong khi cùng kỳ lỗ lớn

CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn (BSR) đã công bố BCTC quý 2/2021 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2021. Theo đó riêng quý 2 BSR đạt 27.860 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng gấp đôi so với cùng kỳ. Lợi nhuận gộp đạt 1.868 tỷ đồng thay vì lỗ gộp 1.878 tỷ đồng như quý 2/2020.

Trong kỳ BSR có 304 tỷ đồng doanh thu hoạt động tài chính, mặc dù các chi phí phát sinh đều tăng cao nhưng lợi nhuận sau thuế đạt 1.710 tỷ đồng. Trước đó trong quý 2/2020 BSR báo lỗ sau thuế 1.910 tỷ đồng.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, BSR đạt 48.908 tỷ đồng doanh thu thuần tăng 54% so với cùng kỳ, lợi nhuận sau thuế đạt 3.580 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm ngoái lỗ 4.236 tỷ đồng.

Năm 2021, BSR đặt mục tiêu sản lượng khoảng 6,5 triệu tấn; doanh thu 70.661 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế khoảng 864 tỷ đồng. Như vậy, so với kế hoạch năm 2021 đã được ĐHĐCĐ thông qua, BSR đã đạt 53% kế hoạch sản lượng, đạt 70% về doanh thu và cao gấp hơn 4 lần kế hoạch lợi nhuận.

Nguồn : Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	125,500	3.63%	0.11%
HPG	46,200	1.32%	0.06%
TCB	49,750	1.53%	0.06%
VRE	27,650	3.36%	0.04%
VIB	39,700	2.98%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	26,800	1.52%	0.19%
VND	43,500	3.82%	0.17%
NVB	18,400	5.75%	0.10%
DTK	11,600	4.50%	0.08%
PVS	24,300	2.97%	0.08%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	107,800	-1.64%	-0.12%
VCB	95,000	-1.04%	-0.08%
VNM	87,500	-1.57%	-0.06%
NVL	106,500	-0.93%	-0.03%
EIB	24,900	-4.23%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DXS	26,900	-2.18%	-0.05%
NTP	50,300	-2.90%	-0.04%
KHG	16,300	-5.23%	-0.04%
MVB	18,900	-3.08%	-0.02%
TVC	13,000	-3.70%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	10,850	2.36%	34,662,800
STB	29,100	1.39%	29,764,400
HPG	46,200	1.32%	18,206,300
CTG	32,500	1.09%	15,896,500
SSI	52,000	2.36%	14,778,900

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	43,500	3.82%	12,719,290
PVS	24,300	2.97%	10,606,303
SHB	26,800	1.52%	7,127,446
SHS	40,200	3.34%	6,075,655
NVB	18,400	5.75%	4,167,844

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	29,100	1.39%	866.3
HPG	46,200	1.32%	843.8
SSI	52,000	2.36%	776.3
VPB	57,000	0.53%	739.6
TCB	49,750	1.53%	661.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	43,500	3.82%	553.7
PVS	24,300	2.97%	258.4
SHS	40,200	3.34%	243.5
SHB	26,800	1.52%	191.1
THD	206,900	0.19%	104.9

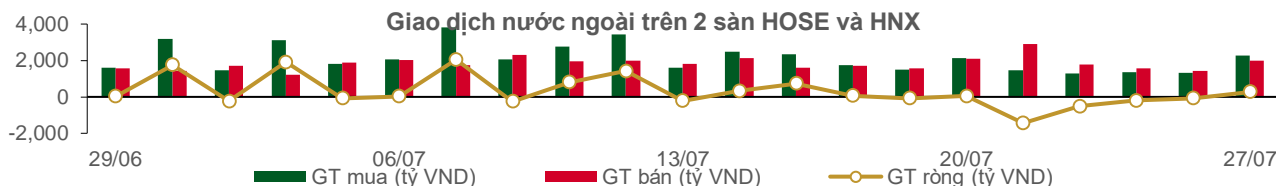
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
AGG	8,669,700	411.13
EIB	10,006,418	270.00
VHM	2,350,000	254.15
FPT	1,776,100	169.43
MWG	952,700	154.99

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PAN	628,000	18.34
VC9	1,889,900	17.01
SHS	320,000	12.64
VCS	75,000	8.03
HUT	555,000	4.50

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	43.61	2,256.41	35.30	1,969.73	8.32	286.68
HNX	0.56	14.55	0.79	25.43	(0.23)	(10.88)
Tổng 2 sàn	44.17	2,270.96	36.08	1,995.16	8.09	275.80



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
AGG	54,100	7,885,300	371.73
NVL	106,500	2,910,500	309.66
VHM	107,800	2,223,000	240.55
FPT	93,200	1,727,600	164.92
MWG	158,000	952,700	154.99

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
BVS	27,500	160,200	4.44
VND	43,500	84,200	3.67
VCS	118,900	11,900	1.42
KHG	16,300	56,100	0.93
PVS	24,300	27,900	0.68

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	107,800	3,001,400	326.36
NVL	106,500	1,913,600	203.62
FPT	93,200	1,730,100	165.15
MWG	158,000	952,700	154.99
HPG	46,200	2,389,600	110.54

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VND	43,500	297,100	12.96
VCS	118,900	43,000	5.08
PVS	24,300	109,500	2.67
NTP	50,300	16,200	0.82
BVS	27,500	27,100	0.75

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
AGG	54,100	7,885,300	371.73
NVL	106,500	996,900	106.04
MSB	28,400	3,295,400	91.28
VRE	27,650	1,772,700	49.17
MSN	125,500	260,900	32.79

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BVS	27,500	133,100	3.70
KHG	16,300	55,600	0.92
CDN	27,500	19,200	0.51
SHS	40,200	10,000	0.40
LAS	14,500	26,000	0.39

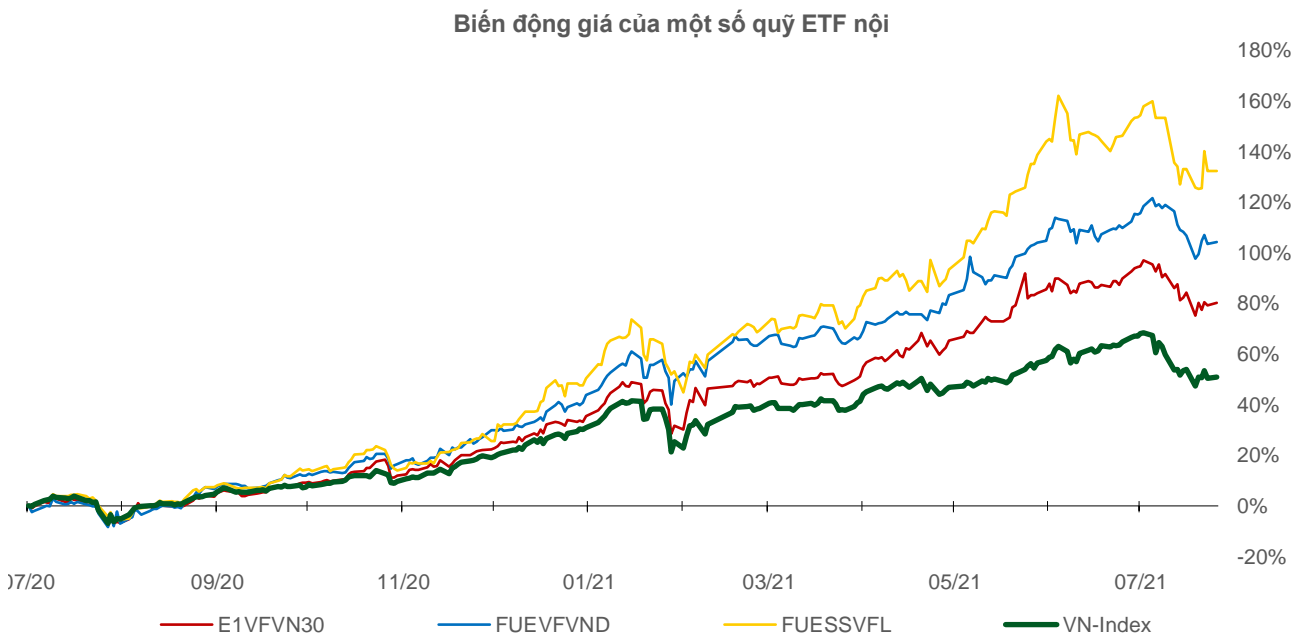
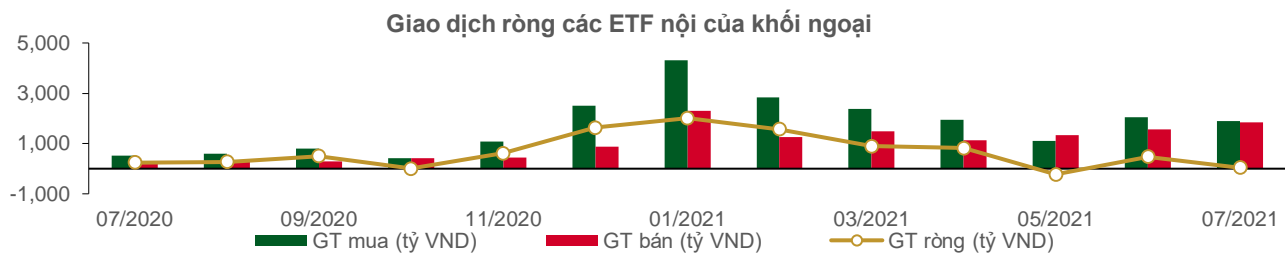
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	107,800	(778,400)	(85.81)
PDR	89,800	(462,600)	(42.07)
SSI	52,000	(706,400)	(37.01)
VNM	87,500	(411,700)	(36.19)
VCB	95,000	(310,300)	(29.68)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	43,500	(212,900)	(9.29)
VCS	118,900	(31,100)	(3.67)
PVS	24,300	(81,600)	(2.00)
NTP	50,300	(15,800)	(0.80)
SHB	26,800	(18,900)	(0.51)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,880	-0.3%	1,219,600	29.04	E1VFN30	23.04	16.68	6.36
FUEMAV30	16,770	0.4%	35,500	0.59	FUEMAV30	0.00	0.59	(0.59)
FUESSV30	17,810	-0.7%	65,600	1.16	FUESSV30	0.91	1.14	(0.24)
FUESSV50	20,450	-0.2%	5,000	0.10	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	20,480	-2.9%	84,300	1.71	FUESSVFL	0.08	1.64	(1.57)
FUEVFN30	24,540	0.6%	1,107,100	27.05	FUEVFN30	24.39	3.58	20.81
FUEVN100	17,660	0.6%	34,600	0.61	FUEVN100	0.59	0.57	0.02
Tổng cộng			2,551,700	60.26	Tổng cộng	49.00	24.21	24.80



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CHDB2101	2,000	5.8%	7,950	57	32,500	550	(1,450)	29,890	5.0	22/09/2021
CHPG2101	7,030	0.9%	6,890	57	46,200	4,086	(2,944)	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2105	10,510	3.0%	11,090	13	46,200	10,229	(281)	30,880	1.5	09/08/2021
CHPG2106	9,090	3.3%	2,590	31	46,200	6,239	(2,851)	36,910	1.5	27/08/2021
CHPG2107	2,240	0.0%	33,480	16	46,200	701	(1,539)	43,650	3.7	12/08/2021
CHPG2108	2,190	0.5%	53,740	16	46,200	684	(1,506)	43,710	3.7	12/08/2021
CKDH2002	3,960	-4.6%	47,810	20	39,250	4,008	48	24,850	3.6	16/08/2021
CKDH2101	2,800	-1.4%	7,460	57	39,250	2,012	(788)	30,300	4.5	22/09/2021
CKDH2102	5,850	-4.4%	18,850	17	39,250	6,116	266	28,270	1.8	13/08/2021
CMBB2102	1,350	-5.6%	8,390	16	27,400	256	(1,094)	25,530	7.4	12/08/2021
CMSN2101	2,180	9.6%	8,290	57	125,500	1,348	(832)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,830	0.0%	3,820	57	125,500	795	(1,035)	110,160	19.8	22/09/2021
CMSN2103	6,320	10.5%	40,710	17	125,500	6,498	178	87,250	5.9	13/08/2021
CMWG2102	7,700	1.7%	7,640	6	158,000	7,609	(91)	120,000	5.0	02/08/2021
CMWG2104	6,170	0.3%	6,760	(127)	158,000	(51)	(6,221)	135,000	10.0	22/03/2021
CMWG2105	4,300	-1.6%	11,120	31	158,000	3,343	(957)	131,500	8.0	27/08/2021
CNVL2101	5,120	0.6%	2,680	57	106,500	4,261	(859)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	2,680	-1.5%	4,970	62	106,500	1,035	(1,645)	94,640	11.8	27/09/2021
CPDR2101	2,770	-3.8%	24,930	31	89,800	348	(2,422)	88,890	5.0	27/08/2021
CPDR2102	3,640	-2.4%	14,840	62	89,800	571	(3,069)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2102	2,200	-6.4%	18,840	6	90,100	2,180	(20)	79,230	5.0	02/08/2021
CSBT2101	1,650	-1.8%	4,000	57	18,300	0	(1,650)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	5,730	2.3%	3,810	57	29,100	3,588	(2,142)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2103	5,480	0.7%	15,750	13	29,100	5,557	77	18,000	2.0	09/08/2021
CSTB2104	8,350	2.5%	3,560	31	29,100	6,243	(2,107)	22,900	1.0	27/08/2021
CTCB2012	27,200	-0.5%	1,560	3	49,750	27,754	554	22,000	1.0	30/07/2021
CTCB2101	22,500	-0.9%	1,610	70	49,750	18,881	(3,619)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2103	7,150	3.2%	26,840	13	49,750	7,139	(11)	35,500	2.0	09/08/2021
CTCB2104	6,200	0.0%	2,160	31	49,750	2,018	(4,182)	45,800	2.0	27/08/2021
CTCH2003	210	-30.0%	23,820	20	18,800	(0)	(210)	23,410	3.9	16/08/2021
CTCH2101	920	2.2%	1,990	57	18,800	0	(920)	24,060	3.9	22/09/2021
CTCH2102	200	-25.9%	2,580	17	18,800	(0)	(200)	25,000	2.0	13/08/2021
CTCH2103	200	-13.0%	23,430	16	18,800	(0)	(200)	31,670	4.0	12/08/2021
CVHM2101	2,220	3.3%	1,710	57	107,800	177	(2,043)	106,890	16.0	22/09/2021
CVHM2104	1,460	-2.0%	8,870	13	107,800	988	(472)	98,000	10.0	09/08/2021
CVHM2105	1,360	-2.9%	11,150	17	107,800	307	(1,053)	105,500	8.0	13/08/2021
CVHM2106	1,260	-14.9%	6,560	16	107,800	(0)	(1,260)	118,670	10.0	12/08/2021
CVIC2101	1,480	-10.3%	2,850	57	104,300	0	(1,480)	126,890	20.0	22/09/2021
CVIC2103	1,070	-7.8%	5,350	62	104,300	(0)	(1,070)	165,900	20.0	27/09/2021
CVNM2101	730	-12.1%	3,640	57	87,500	0	(730)	124,180	19.6	22/09/2021
CVNM2104	1,310	-5.8%	3,620	48	87,500	0	(1,310)	101,730	9.9	13/09/2021
CVNM2105	920	-8.9%	20,490	62	87,500	0	(920)	117,930	19.8	27/09/2021
CVPB2015	30,920	-0.4%	2,970	3	57,000	31,005	85	26,000	1.0	30/07/2021
CVPB2103	10,310	0.6%	38,600	13	57,000	10,264	(46)	36,500	2.0	09/08/2021
CVPB2104	5,500	-3.7%	14,280	31	57,000	2,697	(2,803)	49,000	3.0	27/08/2021
CVRE2013	260	-13.3%	57,560	3	27,650	156	(104)	27,500	1.0	30/07/2021
CVRE2101	1,350	1.5%	2,540	57	27,650	0	(1,350)	34,570	4.0	22/09/2021
CVRE2103	210	-8.7%	41,450	13	27,650	(0)	(210)	32,000	4.0	09/08/2021
CVRE2104	320	-15.8%	15,500	17	27,650	(0)	(320)	34,300	2.0	13/08/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
SZC (New)	HOSE	39,400	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC (New)	HOSE	60,900	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC (New)	HOSE	40,950	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT (New)	HOSE	36,150	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW (New)	HOSE	146,000	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI (New)	HNX	37,500	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
VIB	HOSE	39,700	46,400	15/07/2021	5,546	3,571	18,001	2%	24%	13.0	2.6
BMI	HOSE	41,000	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	21,000	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	81,400	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	44,800	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	32,800	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
HPG	HOSE	46,200	64,800	02/07/2021	28,065	1,042	18,845	33%	18%	10.4	3.4
TPB	HOSE	34,100	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
KDH	HOSE	39,250	37,950	16/06/2021	1,174	1,885	14,536	15%	9%	20.1	2.6
AAA	HOSE	16,000	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
NLG	HOSE	41,500	43,800	31/05/2021	1,120	4,276	26,800	16%	9%	10.2	1.6
VRE	HOSE	27,650	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	107,800	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	48,800	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	32,600	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	52,800	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
ANV	HOSE	27,850	26,000	27/05/2021	281	2,202	18,506	12%	6%	11.8	1.4
FMC	HOSE	36,750	43,900	27/05/2021	236	4,014	21,355	17%	12%	10.0	1.9
MPC	UPCOM	36,567	44,700	27/05/2021	762	3,811	27,801	14%	8%	11.7	1.6
IMP	HOSE	72,000	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
DHG	HOSE	94,000	100,400	27/05/2021	742	5,676	28,774	20%	16%	18.1	3.6
PNJ	HOSE	90,100	116,000	26/05/2021	1,538	6,762	27,589	25%	16%	17.2	4.2
MWG	HOSE	158,000	168,000	26/05/2021	6,019	12,654	43,999	29%	11%	13.4	3.8
SAB	HOSE	154,500	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
MSN	HOSE	125,500	104,500	26/05/2021	2,784	2,382	16,687	16%	3%	43.9	6.3
VNM	HOSE	87,500	128,000	26/05/2021	10,488	4,972	16,501	30%	20%	25.8	7.8
TCM	HOSE	78,500	82,800	17/05/2021	287	4,630	28,532	16%	9%	17.9	2.9
STK	HOSE	41,000	41,000	17/05/2021	187	2,211	14,974	15%	10%	18.6	2.7
NVL	HOSE	106,500	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	41,015	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	95,000	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	33,150	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	49,750	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	15,750	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	57,900	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	59,600	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	93,200	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	14,200	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	43,500	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	73,100	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	50,300	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	18,300	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
QNS	UPCOM	42,896	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS	HOSE	89,000	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	64,300	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
ING	HOSE	21,200	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
GIL	HOSE	66,500	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	18,485	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	16,800	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	49,850	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	81,400	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	10,800	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912